

Số: 483 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 27 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Đông Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Đông Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND tỉnh về việc thông qua các nội dung do Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND thị xã Sông Cầu tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường (tại Tờ trình số 28/TTr-SNNMT ngày 07/3/2025), đề nghị của UBND thị xã Đông Hòa (tại Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 07/3/2025) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 54/TB-HĐTD ngày 20/02/2025), Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Đông Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Đông Hòa, với các chỉ tiêu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025		Tăng (+), giảm (-)
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		26.566,64	26.566,64	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.076,00	18.653,76	70,21	-2.422,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.555,28	5.044,45	18,99	-510,83
-	Đất chuyển trồng lúa	LUC	4.853,99	4.758,60	17,91	-95,39
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	701,29	285,85	1,08	-415,44
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.719,65	960,65	3,62	-759,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025		Tăng (+), giảm (-)
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	503,50	370,70	1,40	-132,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.358,37	7.298,06	27,47	-60,31
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.003,83	883,97	3,33	-119,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.837,40	3.596,83	13,54	-240,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.084,86	489,59	1,84	-595,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,11	9,51	0,04	-3,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.134,56	7.638,65	28,75	2.504,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	404,94	422,81	1,59	17,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	481,13	565,04	2,13	83,91
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,65	17,18	0,06	-0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	923,03	951,16	3,58	28,13
2.5	Đất an ninh	CAN	2,44	5,38	0,02	2,94
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,94	86,93	0,33	11,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,06	6,50	0,02	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,05	3,61	0,01	0,56
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,72	68,49	0,26	5,77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,97	8,05	0,03	5,08
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,14	0,28	0,00	0,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	964,22	2.874,98	10,82	1.910,76
-	Đất khu công nghiệp	SKK	169,03	2.013,00	7,58	1.843,97
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,51	47,42	0,18	-1,09
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,71	29,81	0,11	12,10
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	616,33	520,37	1,96	-95,96
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	112,64	264,38	1,00	151,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.128,97	1.623,80	6,11	494,83
-	Đất công trình giao thông	DGT	837,88	1.188,16	4,47	350,28
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	250,61	274,02	1,03	23,41
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,12	1,12	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,94	6,44	0,02	4,50
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,94	54,32	0,20	40,38
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,40	10,70	0,04	10,30
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71	0,71	0,00	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,59	7,59	0,03	0,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,78	80,74	0,30	65,96
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,34	5,34	0,02	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,84	6,30	0,02	0,46
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở	NTD	221,58	207,81	0,78	-13,77

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025		Tăng (+), giảm (-)
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)
	hòa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	868,08	861,17	3,24	-6,91
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	144,87	151,87	0,57	7,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	723,21	709,30	2,67	-13,91
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	36,40	10,75	0,04	-25,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	356,08	274,23	1,03	-81,85

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng (1+2)		2.374,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.256,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	510,78
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	95,34
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	415,44
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	695,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	132,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,07
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	119,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	198,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	595,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	118,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	11,38
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,16
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,14
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,54
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32,90
2.8	Đất tín ngưỡng	TON	0,08
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,27
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	18,51
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,65

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.422,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	510,83
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>95,39</i>
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>415,44</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	759,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	132,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	60,31
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	119,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	240,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	595,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,60
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,23
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,14
2.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,09

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng (1+2)		81,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	81,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	26,03
2.3	Đất quốc phòng	CQP	6,34
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14,43
-	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>14,43</i>
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30,35
-	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>15,81</i>
-	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,36</i>
-	<i>Đất công trình xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DKV</i>	<i>14,00</i>
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4,66

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/25.000; Các nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Đông Hòa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND thị xã Đông Hòa:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND thị xã Đông Hòa xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, quy định pháp luật; chịu trách nhiệm hoàn toàn nội dung trình phê duyệt các công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là khu vực dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND thị xã Đông Hòa trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt, phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Đông Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *he*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NNMT, TC (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg_{25.02.27}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Thị Nguyên Thảo



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
(Kèm theo Quyết định số 483 /QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Hoà Vinh	Phường Hoà Hiệp Bắc	Phường Hoà Hiệp Trung	Phường Hoà Hiệp Nam	Phường Hoà Xuân Tây	Xã Hoà Thành	Xã Hoà Tân Đông	Xã Hoà Xuân Đông	Xã Hoà Xuân Nam	Xã Hoà Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		26.566,64	944,65	1.435,60	1.348,42	1.500,75	4.399,45	1.593,36	2.411,28	2.083,19	6.575,84	4.274,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.653,76	522,93	546,90	880,72	786,79	3.822,41	842,49	1.924,01	1.460,50	5.667,01	2.200,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.044,45	521,55	328,53	434,65	69,78	852,58	755,37	937,15	937,63	207,21	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.758,60	521,55	328,53	434,65	69,78	675,18	755,37	872,08	924,59	176,87	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	285,85	-	-	-	-	177,40	-	65,07	13,04	30,34	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	960,65	0,20	7,45	350,33	82,79	249,62	86,36	171,12	1,87	10,09	0,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	370,70	-	78,72	1,27	173,95	20,63	0,76	62,08	5,52	24,79	2,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.298,06	-	-	-	-	13,25	-	-	-	5.199,53	2.085,28
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	883,97	-	98,24	9,56	33,63	738,15	-	-	-	-	4,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.596,83	-	33,96	78,67	62,51	1.947,69	-	753,29	408,71	216,74	95,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	489,59	0,34	-	-	363,87	0,49	-	0,37	106,77	6,50	11,25
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,51	0,84	-	6,24	0,26	-	-	-	-	2,15	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.638,65	416,63	830,55	437,91	610,17	568,65	733,81	486,98	618,44	901,39	2.034,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	422,81	-	-	-	-	-	116,62	106,42	148,07	28,83	22,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	565,04	85,83	122,57	174,88	109,73	72,03	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,18	10,36	0,49	0,69	1,37	0,63	0,53	0,70	0,62	1,17	0,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	951,16	2,74	201,08	-	25,08	18,76	1,06	48,07	6,11	521,27	126,99
2.5	Đất an ninh	CAN	5,38	1,88	0,15	0,10	0,19	2,12	0,23	0,10	0,24	0,15	0,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	86,93	19,78	7,31	13,52	9,92	8,49	7,53	5,85	5,32	8,42	0,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,50	4,31	-	0,85	1,24	0,07	0,03	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,61	0,89	0,24	1,24	0,56	0,20	-	0,09	0,08	0,14	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,49	11,09	6,74	11,37	7,22	8,22	7,50	5,73	4,54	5,46	0,62
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,05	3,49	0,33	-	0,82	-	-	0,03	0,70	2,68	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,28	-	-	0,06	0,08	-	-	-	-	0,14	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.874,98	88,16	337,67	34,41	72,12	132,64	374,09	40,75	178,06	24,73	1.592,35

-	Đất khu công nghiệp	SKK	2.013,00	79,91	336,81	32,71	65,31	91,72	288,00	-	85,85	-	1.032,69
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,42	-	-	-	-	19,68	-	27,74	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,81	8,08	0,46	0,88	1,59	2,54	3,84	0,52	1,21	10,69	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	520,37	-	0,40	0,17	5,22	-	3,04	3,08	-	9,04	499,42
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	264,38	0,17	-	0,65	-	18,70	79,21	9,41	91,00	5,00	60,24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.623,80	157,67	137,50	157,68	165,35	237,50	89,20	162,86	189,68	182,13	144,23
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.188,16	117,90	100,96	131,82	135,74	162,94	71,76	85,93	140,96	150,26	89,89
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	274,02	23,23	11,53	12,54	18,26	63,46	16,31	44,05	35,41	2,55	46,68
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,12	1,00	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,44	-	-	-	-	-	-	-	0,47	5,65	0,32
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	54,32	0,02	-	0,51	6,22	6,21	-	28,88	7,61	0,76	4,11
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,70	0,05	0,01	0,38	0,04	1,01	0,02	0,98	3,97	1,11	3,13
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,71	0,36	0,04	0,03	0,06	0,03	0,03	0,03	0,06	0,03	0,04
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,59	0,44	0,20	1,81	1,69	1,26	0,31	0,72	0,56	0,54	0,06
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	80,74	14,67	24,76	10,59	3,34	2,59	0,77	2,27	0,64	21,11	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,34	1,04	1,09	0,93	-	0,58	0,84	0,17	0,16	0,18	0,35
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,30	0,32	0,09	2,41	0,67	0,18	0,91	1,00	0,27	0,19	0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	207,81	26,17	13,08	22,28	23,09	34,30	26,67	28,97	16,32	1,79	15,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	861,17	22,68	7,14	23,88	201,53	61,30	116,13	92,09	73,59	132,53	130,30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	151,87	3,50	7,14	0,35	0,05	22,52	2,65	12,72	6,66	95,93	0,35
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	709,30	19,18	-	23,53	201,48	38,78	113,48	79,37	66,93	36,60	129,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,75	-	2,38	7,13	1,12	0,12	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	274,23	5,09	58,15	29,79	103,79	8,39	17,06	0,29	4,25	7,44	39,98

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
(Kèm theo Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh)

Phân theo đơn vị hành chính

[illegible]

2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32,90	3,32	16,04	3,72	0,95	2,48	-	2,60	0,79	2,23	0,77
-	Đất công trình giao thông	DGT	25,99	2,27	16,04	3,72	0,95	0,34	-	1,20	0,02	1,45	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,61	1,04				1,89	-	1,40	0,73	0,78	0,77
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,22	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,05	0,01	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-
2.8	Đất tín ngưỡng	TON	0,08	-	-	-	-	-	-	0,04	0,04	-	-
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,27	0,49	7,67	2,70	3,45	4,02	-	0,50	0,43	-	0,01
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	18,51	-	-	-	3,42	4,60	7,62	0,48	2,39	-	-
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	25,65	-	-	25,65	-	-	-	-	-	-	-

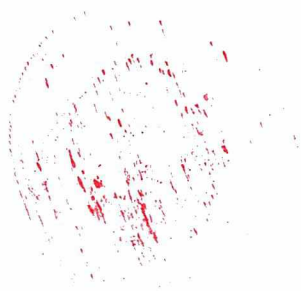
Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ ĐÔNG HÒA

(Kèm theo Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Hoà Vinh	Phường Hoà Hiệp Bắc	Phường Hoà Hiệp Trung	Phường Hoà Hiệp Nam	Phường Hoà Xuân Tây	Xã Hoà Thành	Xã Hoà Tân Đông	Xã Hoà Xuân Đông	Xã Hoà Xuân Nam	Xã Hoà Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.422,24	157,78	260,70	37,50	35,49	221,61	355,01	93,77	165,80	69,70	1.024,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	510,83	28,12	-	0,21	0,02	132,41	-	52,56	106,91	17,67	172,93
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	95,39	9,53	-	0,21	0,02	2,51	-	5,94	5,82	2,54	68,82
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	415,44	18,59	-	-	-	129,90	-	46,62	101,09	15,13	104,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	759,00	129,47	76,69	5,21	4,63	51,10	355,01	15,11	10,09	12,90	98,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	132,80	-	-	0,26	2,72	3,05	-	11,52	3,54	0,48	111,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	60,31	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	60,24
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	119,86	-	108,27	6,47	4,96	0,13	-	-	-	-	0,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	240,57	-	63,54	24,15	20,24	34,92	-	14,58	34,07	34,07	15,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	595,27	0,18	12,20	-	2,92	-	-	-	11,19	2,12	566,66
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,60	0,01	-	1,20	-	-	-	-	-	2,39	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,23	-	-	-	-	-	0,25	0,22	0,78	0,98	-
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,14	-	-	-	-	-	0,16	0,22	0,78	0,98	-
2.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,09	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-



KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
(Kèm theo Quyết định số **487/QĐ-UBND** ngày **27/3/2025** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Hoà Vinh	Phường Hoà Hiệp Bắc	Phường Hoà Hiệp Trung	Phường Hoà Hiệp Nam	Phường Hoà Xuân Tây	Xã Hoà Thành	Xã Hoà Tân Đông	Xã Hoà Xuân Đông	Xã Hoà Xuân Nam	Xã Hoà Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích		81,85	0,60	57,83	5,33	16,70	0,85	0,01	0,17	0,21	0,04	0,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	81,85	0,60	57,83	5,33	16,70	0,85	0,01	0,17	0,21	0,04	0,11
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04	-	-	-	-	-	0,01	-	0,03	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	26,03	0,01	23,25	2,74	0,03	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất quốc phòng	CQP	6,34	-	-	-	6,34	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14,43	-	13,79	-	-	0,48	-	-	0,16	-	-
-	Đất khu công nghiệp	SKK	14,43	-	13,79	-	-	0,48	-	-	0,16	-	-
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30,35	0,59	16,13	2,59	10,33	0,37	-	0,17	0,02	0,04	0,11
-	Đất công trình giao thông	DGT	15,81	0,23	2,54	2,18	10,33	0,36	-	0,02	0,02	0,02	0,11
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,36	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,14	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04	-	-	-	-	0,01	-	0,01	-	0,02	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,00	-	13,59	0,41	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4,66	-	4,66	-	-	-	-	-	-	-	-